

Số: 247/2026/QĐST-LĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 7 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG**

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Lê Sỹ Trứ.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Sao Mai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Bùi Thanh Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 306/2026/TLST-LĐ ngày 07 tháng 7 năm 2026 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 228/2026/QĐST-LĐ ngày 16 tháng 7 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1991; địa chỉ: xóm L, xã B, tỉnh Nghệ An; địa chỉ tạm trú: số D đường số B, KDC B, khu phố B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1994; địa chỉ: xóm V, xã B, tỉnh Nghệ An; địa chỉ tạm trú: số E khu phố B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Có đơn xin vắng mặt.

2. Công ty TNHH D (gọi tắt là Công ty D1); địa chỉ trụ sở: số A, khu công nghiệp B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

3. Bảo hiểm xã hội cơ sở Bình Dương - Thành phố H; địa chỉ: số A, đường L, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động ngày 23/6/2026, lời khai trong quá trình giải quyết người yêu cầu trình bày:

Bà Nguyễn Thị M và bà Nguyễn Thị T có mối quan hệ là chị em ruột với nhau. Năm 2011, bà T mượn CMND của bà M để làm việc và ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH D và được Công ty đóng BHXH số sổ: 7411192436 thời gian từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2012. Thực tế thời gian làm việc tại Công ty TNHH D từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2012 là bà Nguyễn Thị T. Thời gian này bà M đang làm việc

tại Công ty TNHH F và tham gia bảo hiểm theo hồ sơ số 790928333 từ tháng 12/2009 cho đến nay. Tháng 5 năm 2026, bà M làm thủ tục xác nhận quá trình tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định thì được Cơ quan bảo hiểm xã hội cho biết: trong khoảng thời gian từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2012 bà M có làm việc tại Công ty TNHH D và được Công ty đóng bảo hiểm trong thời gian trên. Thực tế người ký hợp đồng lao động tại Công ty TNHH D trong khoảng thời gian này không phải là bà M.

Bà Nguyễn Thị M yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị M và Công ty TNHH D là vô hiệu. Bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Năm 2011, bà T muốn có việc làm nhưng do chưa đủ tuổi để ký hợp đồng lao động nên có mượn giấy tờ của bà Nguyễn Thị M để ký hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty TNHH D trong khoảng thời gian từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2012. Đến tháng 02/2012 thì đã đủ tuổi nên bà T trực tiếp ký hợp đồng lao động lại bằng giấy tờ của mình. Thời gian này bà Nguyễn Thị M đang làm việc tại Công ty TNHH F chứ không làm ở Công ty TNHH D. Nay với yêu cầu của bà M, thì bà T đề nghị Tòa án giải theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

- *Tại Công văn số 2260/CV-BHXXH ngày 23/6/2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở B trình bày:* Bà Nguyễn Thị M, sinh ngày 20/4/1991, CCCD: 040191039579, CMND: 186772064, BHXH số sổ: 7411192436 có quá trình tham gia từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2012 tại Công ty TNHH D. Sổ đã được nhận bảo lưu, chưa hưởng trợ cấp một lần và thất nghiệp.

- Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị: Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị M là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Nguyễn Thị M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T có yêu cầu giải quyết vắng mặt; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở B và Công ty TNHH D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ trong khoảng thời gian từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2012, người lao động tên Nguyễn Thị M giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH D và được Công ty T1, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7411192436. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị Minh xác Đ người

ký hợp đồng lao động tại Công ty TNHH D và thực tế làm việc tại Công ty T2 khoảng thời gian từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2012 không phải là bà M mà là bà Nguyễn Thị T.

[2.2] Xét thấy, trình bày của bà Nguyễn Thị M phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở B và trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2012, bà Nguyễn Thị M đang làm việc tại Công ty TNHH F và tham gia bảo hiểm theo hồ sơ số 790928333 từ tháng 12/2009 cho đến nay. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH D trong khoảng thời gian từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2012, không phải là bà Nguyễn Thị M.

Theo khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: *“Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực”*. Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động, thì: *“Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu”*. Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động, thì: *“Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này”*. Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L (nay là Bộ N) thì: *“...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...”*. Do đó, có cơ sở xác định việc người khác sử dụng thông tin cá nhân của bà Nguyễn Thị M để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo số 7411192436 tại Công ty TNHH D là vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị M với Công ty TNHH D theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411192436 bị vô hiệu. Xác định người lao động tại Công ty TNHH D trong giai đoạn từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2012 không phải là bà Nguyễn Thị M. Bà Nguyễn Thị M có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 7411192436.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ tạm ứng lệ phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Nguyễn Thị M.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị M với Công ty TNHH D trong giai đoạn từ tháng 6/2011 đến tháng 01/2012 (số sổ BHXH 7411192436) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7411192436 không phải bà Nguyễn Thị M, sinh ngày 20/4/1991, CCCD: 040191039579, CMND: 186772064. Bà Nguyễn Thị M được quyền liên hệ với C có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7411192436.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0000646 ngày 03/7/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Lê Sỹ Trứ